HSK 5 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 1579 terms
Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	唉	唉	āi	sigh, alas
2	哎	哎	āi	sigh, hey
3	爱护	愛護	ài hù	take good care of
4	哎呀	哎呀	āi yā	oh no, wow
5	暗	暗	àn	dark
6	安	安	ān	safe
7	安全带	安全帶	ān quán dài	seatbelt
8	安慰	安慰	ānwèi	comfort
9	安装	安裝	ānzhuāng	install
10	熬夜	熬夜	áo yè	stay up late
11	白	白	bái	white
12	傍晚	傍晚	bàng wǎn	dusk
13	半夜	半夜	bàn yè	midnight
14	薄	薄	báo	thin
15	宝	寶	bǎo	treasure
16	保	保	bǎo	keep
17	保安	保安	bǎo'ān	security guard
18	宝贝	寶貝	bǎo bèi	darling
19	保持	保持	bǎochí	maintain
20	保存	保存	bǎocún	save
21	报到	報到	bàodào	register (on arrival)
22	报道	報道	bàodào	report (news)
23	报告	報告	bàogào	report
24	宝贵	寶貴	bǎo guì	valuable
25	包裹	包裹	bāo guǒ	parcel
26	包含	包含	bāo hán	contain
27	报警	報警	bàojǐng	call the police
28	包括	包括	bāo kuò	include
29	保留	保留	bǎoliú	retain
30	保险	保險	bǎoxiǎn	insurance
31	暴雨	暴雨	bào yǔ	torrential rain
32	抱怨	抱怨	bàoyuàn	complain
33	保质期	保質期	bǎo zhì qī	shelf life
34	包装	包裝	bāozhuāng	packaging
35	把握	把握	bǎwò	grasp
36	背后	背後	bèihòu	behind
37	背景	背景	bèi jǐng	background
38	被子	被子	bèizi	quilt
39	本地	本地	běn dì	local
40	本领	本領	běnlǐng	skill
41	本人	本人	běnrén	myself

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	本质	本質	běn zhì	essence
43	必	必	bì	must
44	便	便	biàn	then
45	变动	變動	biàndòng	change
46	便利	便利	biànlì	convenient
47	便利店	便利店	biàn lì diàn	convenience store
48	表达	表達	biǎodá	express
49	表面	表面	biǎomiàn	surface
50	表明	表明	biǎomíng	indicate
51	表情	表情	biǎo qíng	facial expression
52	标题	標題	biāotí	title
53	标志	標誌	biāo zhì	symbol
54	彼此	彼此	bǐcǐ	each other
55	比分	比分	bǐ fēn	score
56	毕竟	畢竟	bìjìng	after all
57	比例	比例	bǐlì	proportion
58	避免	避免	bì miǎn	avoid
59	闭幕式	閉幕式	bìmùshì	closing ceremony
60	饼	餅	bǐng	pancake
61	病房	病房	bìng fáng	hospital ward
62	病情	病情	bìngqíng	patient's condition
63	必然	必然	bìrán	inevitable
64	必需	必需	bìxū	essential
65	必要	必要	bìyào	necessary
66	比喻	比喻	bǐ yù	metaphor, analogy
67	拨打	撥打	bōdǎ	dial (a phone)
68	玻璃	玻璃	bōli	glass
69	博物馆	博物館	bówùguǎn	museum
70	补充	補充	bǔchōng	supplement
71	不得了	不得了	bù dé liǎo	extremely
72	不符	不符	bù fú	not conform, mismatch
73	不利	不利	bù lì	unfavorable
74	不良	不良	bù liáng	bad
75	不然	不然	bùrán	otherwise
76	不幸	不幸	bù xìng	unfortunate
77	步行	步行	bùxíng	walk; on foot
78	不要紧	不要緊	bú yào jǐn	it's okay
79	不足	不足	bù zú	insufficient
80	采访	採訪	cǎifǎng	interview
81	裁判	裁判	cái pàn	referee
82	采取	採取	cǎiqǔ	adopt; take
83	彩色	彩色	cǎisè	color; colored
84	采用	採用	cǎiyòng	adopt; use
85	藏	藏	cáng	hide
86	参考	參考	cānkǎo	reference

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	餐饮	餐飲	cān yǐn	catering
88	参与	參與	cānyù	participate
89	操作	操作	cāozuò	operate
90	册	冊	cè	volume
91	测	測	cè	measure
92	曾	曾	céng	once; ever
93	曾经	曾經	céngjīng	once; previously
94	测试	測試	cèshì	test
95	插	插	chā	insert
96	差别	差別	chā bié	difference
97	拆	拆	chāi	dismantle
98	差距	差距	chā jù	gap
99	产	產	chǎn	produce, give birth
100	长处	長處	chángchù	strength; strong point
101	长度	長度	cháng dù	length
102	长久	長久	chángjiǔ	long-lasting
103	长期	長期	chángqī	long-term
104	常识	常識	chángshí	common sense
105	尝试	嘗試	cháng shì	attempt
106	场所	場所	chǎngsuǒ	place; venue
107	长途	長途	chángtú	long-distance
108	长远	長遠	chángyuǎn	long-term
109	产量	產量	chǎnliàng	output
110	产品	產品	chǎnpǐn	product
111	产业	產業	chǎn yè	industry
112	朝	朝	cháo	toward
113	吵	吵	chǎo	noisy; quarrel
114	炒	炒	chǎo	stir-fry
115	超	超	chāo	exceed
116	超出	超出	chāochū	exceed
117	超级	超級	chāojí	super
118	超速	超速	chāo sù	speeding
119	叉子	叉子	chā zi	fork
120	彻底	徹底	chèdǐ	thorough
121	车祸	車禍	chē huò	car accident
122	车库	車庫	chē kù	garage
123	车辆	車輛	chē liàng	vehicle
124	沉	沉	chén	sink
125	称	稱	chēng	to weigh
126	成本	成本	chéngběn	cost
127	承担	承擔	chéngdān	undertake; bear
128	程度	程度	chéngdù	degree; level
129	成分	成分	chéngfèn	component
130	成果	成果	chéngguǒ	achievement; result
131	成就	成就	chéngjiù	achievement

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	成立	成立	chénglì	establish; found
133	成年	成年	chéng nián	adult, of age
134	城区	城區	chéngqū	urban area
135	成人	成人	chéngrén	adult
136	承认	承認	chéngrèn	admit; acknowledge
137	承受	承受	chéngshòu	bear; endure
138	成熟	成熟	chéngshú	mature; ripe
139	称为	稱為	chēngwéi	be called; known as
140	乘务员	乘務員	chéng wù yuán	crew member, attendant
141	程序	程序	chéngxù	program; procedure
142	成员	成員	chéngyuán	member
143	称赞	稱讚	chēngzàn	praise
144	成长	成長	chéngzhǎng	grow; growth
145	橙子	橙子	chéng zi	orange (fruit)
146	沉默	沉默	chénmò	silent
147	车厢	車廂	chē xiāng	train carriage
148	车主	車主	chē zhǔ	car owner
149	池	池	chí	pond, pool
150	翅膀	翅膀	chì bǎng	wing
151	持续	持續	chíxù	continue; continuous
152	尺子	尺子	chǐzi	ruler
153	冲	衝	chōng	rush
154	充电	充電	chōngdiàn	charge (battery)
155	充分	充分	chōngfèn	sufficient; fully
156	重复	重複	chóngfù	to repeat
157	充满	充滿	chōngmǎn	be full of
158	宠物	寵物	chǒngwù	pet
159	充值	充值	chōng zhí	recharge
160	虫子	蟲子	chóngzi	insect
161	充足	充足	chōngzú	sufficient
162	臭	臭	chòu	smelly
163	丑	醜	chǒu	ugly
164	抽	抽	chōu	draw out
165	处	處	chù	place
166	初	初	chū	beginning; first
167	传	傳	chuán	pass on
168	传播	傳播	chuánbō	spread
169	传递	傳遞	chuándì	transmit
170	床单	床單	chuáng dān	bed sheet
171	窗台	窗臺	chuāng tái	windowsill
172	创新	創新	chuàngxīn	innovation
173	创业	創業	chuàngyè	start a business
174	创造	創造	chuàngzào	create
175	创作	創作	chuàngzuò	create (art)
176	传说	傳說	chuánshuō	legend

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	传统	傳統	chuán tǒng	tradition; traditional
178	出版	出版	chūbǎn	publish
179	初级	初級	chūjí	elementary
180	处理	處理	chǔlǐ	handle
181	初期	初期	chūqī	early stage
182	出色	出色	chū sè	outstanding
183	出售	出售	chū shòu	sell
184	除夕	除夕	chúxī	Chinese New Year's Eve
185	出席	出席	chū xí	attend
186	处于	處於	chǔ yú	be in (a state)
187	出自	出自	chū zì	come from, originate
188	此后	此後	cǐhòu	thereafter
189	词汇	詞彙	cí huì	vocabulary
190	刺激	刺激	cì jī	stimulate; provoke
191	此前	此前	cǐ qián	previously
192	此时	此時	cǐshí	at this time
193	辞职	辭職	cízhí	resign
194	从不	從不	cóng bù	never
195	从而	從而	cóng'ér	thus
196	从前	從前	cóngqián	in the past
197	从事	從事	cóngshì	engage in
198	催	催	cuī	urge, hasten
199	促进	促進	cù jìn	promote
200	存放	存放	cún fàng	store, keep
201	存款	存款	cúnkuǎn	savings
202	存在	存在	cúnzài	exist
203	措施	措施	cuò shī	measure; step
204	促使	促使	cù shǐ	prompt; cause to
205	促销	促銷	cù xiāo	sales promotion
206	打扮	打扮	dǎban	dress up
207	打包	打包	dǎbāo	pack (to go)
208	达成	達成	dáchéng	reach
209	大胆	大膽	dàdǎn	bold
210	打断	打斷	dǎ duàn	interrupt
211	大多	大多	dà duō	mostly
212	大会	大會	dà huì	conference
213	代	代	dài	generation
214	代表	代表	dàibiǎo	representative
215	带动	帶動	dàidòng	drive
216	代替	代替	dài tì	replace
217	待遇	待遇	dài yù	pay and benefits
218	大力	大力	dà lì	vigorously
219	大妈	大媽	dà mā	auntie
220	大米	大米	dà mǐ	rice (uncooked)
221	淡	淡	dàn	light (in color); bland

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
222	单	單	dān	single; list
223	大脑	大腦	dànǎo	brain
224	单独	單獨	dāndú	alone; by oneself
225	挡	擋	dǎng	block
226	当成	當成	dāng chéng	regard as
227	当地	當地	dāngdì	local
228	当年	當年	dāngnián	that year
229	当前	當前	dāngqián	current
230	当中	當中	dāngzhōng	among
231	当作	當作	dàng zuò	take as
232	担任	擔任	dānrèn	serve as; hold a post
233	胆小	膽小	dǎnxiǎo	timid
234	单一	單一	dānyī	single
235	单元	單元	dānyuán	unit
236	到达	到達	dàodá	arrive
237	道理	道理	dàolǐ	reason
238	到期	到期	dào qī	to expire
239	导演	導演	dǎoyǎn	director
240	导致	導致	dǎozhì	lead to; cause
241	大批	大批	dà pī	a large number of
242	打破	打破	dǎpò	break
243	大厦	大廈	dà shà	building, mansion
244	大事	大事	dàshì	major event
245	打听	打聽	dǎting	inquire
246	大象	大象	dàxiàng	elephant
247	大型	大型	dà xíng	large-scale
248	大爷	大爺	dà yé	uncle (older man)
249	大于	大於	dàyú	greater than
250	大众	大眾	dà zhòng	the public
251	登	登	dēng	to climb; to mount
252	等待	等待	děngdài	wait
253	灯光	燈光	dēngguāng	lighting; lamplight
254	等候	等候	děnghòu	wait
255	登记	登記	dēngjì	register; registration
256	登录	登錄	dēnglù	log in; sign in
257	等于	等於	děng yú	equal
258	递	遞	dì	hand over
259	电池	電池	diànchí	battery
260	电动	電動	diàn dòng	electric-powered
261	电器	電器	diàn qì	electrical appliance
262	电商	電商	diàn shāng	e-commerce
263	电视台	電視臺	diànshìtái	TV station
264	点心	點心	diǎn xīn	snack, dim sum
265	点赞	點讚	diǎn zàn	like, thumbs up
266	电子版	電子版	diàn zǐ bǎn	electronic version

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
267	调	調	tiáo/diào	adjust
268	调研	調研	diào yán	field research
269	地理	地理	dì lǐ	geography
270	地面	地面	dìmiàn	ground; surface
271	定期	定期	dìngqī	regular; at fixed intervals
272	地区	地區	dìqū	region
273	的确	的確	díquè	indeed
274	敌人	敵人	dírén	enemy
275	低头	低頭	dī tóu	to lower one's head
276	丢失	丟失	diū shī	lose, lost
277	地位	地位	dìwèi	status; position
278	地下	地下	dìxià	underground; subway
279	地震	地震	dìzhèn	earthquake
280	冻	凍	dòng	freeze
281	洞	洞	dòng	hole
282	动画	動畫	dòng huà	animation
283	动人	動人	dòngrén	moving; touching
284	动手	動手	dòng shǒu	start doing
285	豆腐	豆腐	dòufu	tofu
286	豆浆	豆漿	dòu jiāng	soy milk
287	度	度	dù	degree
288	堵	堵	dǔ	to block; to clog
289	断	斷	duàn	break; cut off
290	短处	短處	duǎnchù	shortcoming; weakness
291	短期	短期	duǎnqī	short-term
292	堆	堆	duī	pile
293	对比	對比	duìbǐ	contrast; compare
294	对待	對待	duìdài	treat; handle
295	对手	對手	duìshǒu	opponent
296	队伍	隊伍	duì wǔ	team
297	对象	對象	duìxiàng	target; partner
298	独立	獨立	dúlì	independent; independence
299	吨	噸	dūn	ton
300	朵	朵	duǒ	measure word (flowers, clouds)
301	躲	躲	duǒ	hide
302	独特	獨特	dútè	unique
303	读音	讀音	dúyīn	pronunciation
304	独自	獨自	dúzì	alone; by oneself
305	儿女	兒女	ér nǚ	children (sons and daughters)
306	二手	二手	èrshǒu	second-hand
307	二维码	二維碼	èr wéi mǎ	QR code
308	罚	罰	fá	punish
309	发表	發表	fābiǎo	publish; express
310	发布	發布	fā bù	release
311	发达	發達	fādá	developed; prosperous

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
312	发挥	發揮	fāhuī	bring into play
313	罚款	罰款	fá kuǎn	fine
314	发明	發明	fāmíng	invent; invention
315	反	反	fǎn	opposite; anti-
316	翻	翻	fān	turn over
317	反而	反而	fǎn'ér	on the contrary
318	反复	反覆	fǎnfù	repeatedly; again and again
319	防	防	fáng	prevent; guard against
320	方	方	fāng	square; direction
321	方案	方案	fāng'àn	plan; scheme
322	仿佛	彷彿	fǎngfú	as if; seemingly
323	访问	訪問	fǎngwèn	visit; interview
324	房屋	房屋	fángwū	house; building
325	防止	防止	fángzhǐ	prevent; avoid
326	返回	返回	fǎn huí	return
327	番茄	番茄	fānqié	tomato
328	繁荣	繁榮	fán róng	prosperous
329	范围	範圍	fànwéi	scope; range
330	反应	反應	fǎnyìng	reaction; respond
331	反映	反映	fǎnyìng	reflect; mirror
332	反正	反正	fǎnzhèng	anyway; in any case
333	发起	發起	fā qǐ	to initiate
334	发言	發言	fāyán	to speak; statement
335	发音	發音	fā yīn	pronunciation
336	法院	法院	fǎyuàn	court
337	飞行	飛行	fēixíng	fly; flight
338	飞行员	飛行員	fēixíngyuán	pilot
339	非洲	非洲	fēi zhōu	Africa
340	分别	分別	fēnbié	separately; respectively
341	分布	分布	fēnbù	be distributed
342	奋斗	奮鬥	fèndòu	strive; struggle
343	纷纷	紛紛	fēnfēn	one after another
344	丰富多彩	豐富多彩	fēng fù duō cǎi	rich and colorful
345	风格	風格	fēnggé	style
346	疯狂	瘋狂	fēng kuáng	crazy
347	风俗	風俗	fēngsú	custom; folk custom
348	风险	風險	fēngxiǎn	risk
349	分类	分類	fēn lèi	classify
350	分离	分離	fēn lí	separate
351	分配	分配	fēnpèi	distribute; allocate
352	分手	分手	fēnshǒu	break up
353	分析	分析	fēn xī	analyze
354	分享	分享	fēn xiǎng	share
355	否定	否定	fǒudìng	deny; negate
356	否认	否認	fǒurèn	deny

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
357	扶	扶	fú	support
358	福	福	fú	good fortune; blessing
359	副	副	fù	deputy; vice-
360	富	富	fù	rich
361	付出	付出	fùchū	pay; expend
362	负担	負擔	fùdān	burden
363	夫妇	夫婦	fūfù	husband and wife
364	妇女	婦女	fùnǚ	women (adult females)
365	富有	富有	fùyǒu	wealthy; rich in
366	复制	複製	fùzhì	copy; duplicate
367	服装	服裝	fúzhuāng	clothing
368	盖	蓋	gài	cover
369	改革	改革	gǎi gé	reform
370	改进	改進	gǎijìn	improve
371	概括	概括	gài kuò	summarize
372	概念	概念	gàiniàn	concept
373	改善	改善	gǎishàn	improve
374	改天	改天	gǎi tiān	another day, later
375	改正	改正	gǎi zhèng	correct
376	刚好	剛好	gānghǎo	just right; just
377	敢于	敢於	gǎnyú	dare to
378	搞	搞	gǎo	do
379	告别	告別	gàobié	say goodbye
380	高大	高大	gāo dà	tall
381	高档	高檔	gāo dàng	high-grade; upscale
382	高度	高度	gāo dù	height
383	高级	高級	gāojí	high level
384	高科技	高科技	gāo kē jì	high technology
385	高效	高效	gāo xiào	high efficiency
386	隔	隔	gé	separate
387	个别	個別	gè bié	individual
388	歌词	歌詞	gē cí	lyrics
389	各行各业	各行各業	gè háng gè yè	various industries
390	根	根	gēn	root
391	根本	根本	gēnběn	at all
392	更换	更換	gēng huàn	replace
393	更新	更新	gēng xīn	update
394	歌曲	歌曲	gē qǔ	song
395	个人	個人	gèrén	individual
396	格外	格外	gé wài	especially
397	个性	個性	gèxìng	personality
398	各自	各自	gèzì	respective
399	公布	公布	gōngbù	announce
400	工程	工程	gōng chéng	project
401	工程师	工程師	gōngchéngshī	engineer

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
402	工具	工具	gōngjù	tool
403	功能	功能	gōngnéng	function
404	公平	公平	gōngpíng	fair
405	公务员	公務員	gōngwùyuán	civil servant
406	恭喜	恭喜	gōng xǐ	congratulations
407	贡献	貢獻	gòng xiàn	contribution; contribute
408	共享	共享	gòng xiǎng	share
409	工业	工業	gōngyè	industry
410	工艺	工藝	gōng yì	craftsmanship
411	公寓	公寓	gōng yù	apartment
412	构成	構成	gòu chéng	constitute
413	沟通	溝通	gōu tōng	communicate
414	古	古	gǔ	ancient
415	鼓	鼓	gǔ	drum
416	挂号	掛號	guà hào	register, sign up
417	怪	怪	guài	strange
418	关闭	關閉	guān bì	close
419	观察	觀察	guānchá	observe
420	观点	觀點	guān diǎn	viewpoint
421	广	廣	guǎng	wide
422	广场	廣場	guǎng chǎng	square
423	广大	廣大	guǎngdà	vast
424	广泛	廣泛	guǎng fàn	extensive
425	光临	光臨	guāng lín	honor with one's presence
426	光明	光明	guāngmíng	bright
427	光线	光線	guāng xiàn	light
428	冠军	冠軍	guàn jūn	champion
429	观念	觀念	guānniàn	concept
430	古代	古代	gǔdài	ancient times
431	固定	固定	gù dìng	fixed
432	规律	規律	guī lǜ	regular pattern
433	规模	規模	guī mó	scale
434	贵姓	貴姓	guì xìng	your surname
435	规则	規則	guī zé	rule
436	柜子	櫃子	guìzi	cabinet
437	古老	古老	gǔ lǎo	ancient
438	滚	滾	gǔn	roll
439	锅	鍋	guō	pot
440	过度	過度	guòdù	excessive
441	过分	過分	guò fèn	excessive
442	国画	國畫	guó huà	Chinese painting
443	过敏	過敏	guòmǐn	be allergic
444	过期	過期	guò qī	expired
445	国庆	國慶	guóqìng	National Day
446	果然	果然	guǒrán	as expected

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
447	果实	果實	guǒ shí	fruit
448	过于	過於	guòyú	too
449	故乡	故鄉	gùxiāng	hometown
450	鼓掌	鼓掌	gǔ zhǎng	applaud
451	哈	哈	hā	ha (exclamation)
452	海关	海關	hǎiguān	customs
453	海外	海外	hǎi wài	overseas
454	海鲜	海鮮	hǎi xiān	seafood
455	含	含	hán	contain
456	行业	行業	háng yè	industry
457	含量	含量	hán liàng	content
458	汗水	汗水	hàn shuǐ	sweat
459	含有	含有	hán yǒu	contain
460	好评	好評	hǎo píng	positive review
461	好奇	好奇	hàoqí	curious
462	好运	好運	hǎoyùn	good luck
463	好转	好轉	hǎo zhuǎn	improve
464	合	合	hé	fit
465	合法	合法	héfǎ	legal
466	盒饭	盒飯	héfàn	boxed lunch
467	黑	黑	hēi	black
468	合理	合理	hélǐ	reasonable
469	河流	河流	hé liú	river
470	合同	合同	hétong	contract
471	合影	合影	hé yǐng	group photo
472	合作	合作	hézuò	cooperate
473	红	紅	hóng	red
474	厚度	厚度	hòu dù	thickness
475	后果	後果	hòuguǒ	consequence
476	猴子	猴子	hóu zi	monkey
477	湖	湖	hú	lake
478	滑	滑	huá	slippery
479	划	劃	huà	to draw (a line)
480	化	化	huà	transform
481	话费	話費	huà fèi	phone bill
482	花费	花費	huā fèi	cost
483	画面	畫面	huàmiàn	image
484	黄瓜	黃瓜	huángguā	cucumber
485	黄金	黃金	huángjīn	gold
486	环节	環節	huánjié	link
487	缓解	緩解	huǎnjiě	to relieve
488	缓慢	緩慢	huǎn màn	slow
489	话题	話題	huàtí	topic
490	化学	化學	huà xué	chemistry
491	蝴蝶	蝴蝶	hú dié	butterfly

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
492	互动	互動	hù dòng	interaction
493	灰	灰	huī	ash, gray
494	挥	揮	huī	wave, wield
495	恢复	恢復	huīfù	recover
496	汇率	匯率	huìlǜ	exchange rate
497	灰色	灰色	huīsè	gray
498	回收	回收	huíshōu	recycle
499	婚礼	婚禮	hūnlǐ	wedding
500	伙	夥	huǒ	group
501	伙伴	夥伴	huǒbàn	partner
502	火锅	火鍋	huǒ guō	hot pot
503	或是	或是	huòshì	or
504	货物	貨物	huò wù	goods, cargo
505	或许	或許	huòxǔ	perhaps
506	忽视	忽視	hūshì	neglect
507	胡同	胡同	hú tòng	alley
508	户外	戶外	hù wài	outdoors
509	呼吸	呼吸	hūxī	to breathe
510	及	及	jí	and, as well as
511	级	級	jí	level
512	集	集	jí	gather; collection; episode
513	系	系	xì	department
514	挤	擠	jǐ	to squeeze; crowded
515	架	架	jià	shelf
516	甲	甲	jiǎ	first; "A"
517	嘉宾	嘉賓	jiābīn	honored guest
518	家电	家電	jiādiàn	home appliances
519	加工	加工	jiāgōng	process
520	建	建	jiàn	build
521	键	鍵	jiàn	key (on a keyboard)
522	捡	撿	jiǎn	to pick up
523	剪	剪	jiǎn	to cut (with scissors)
524	剪刀	剪刀	jiǎndāo	scissors
525	减肥	減肥	jiǎnféi	lose weight
526	讲话	講話	jiǎnghuà	to talk / speech
527	将近	將近	jiāngjìn	nearly
528	讲究	講究	jiǎngjiu	be particular about
529	奖励	獎勵	jiǎnglì	to reward; reward
530	讲述	講述	jiǎng shù	narrate, recount
531	降水	降水	jiàng shuǐ	precipitation
532	讲座	講座	jiǎngzuò	lecture
533	渐渐	漸漸	jiànjiàn	gradually
534	艰苦	艱苦	jiānkǔ	arduous; hard
535	建立	建立	jiànlì	establish
536	简历	簡歷	jiǎnlì	resume

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
537	键盘	鍵盤	jiànpán	keyboard
538	坚强	堅強	jiānqiáng	strong
539	建设	建設	jiànshè	construction
540	建造	建造	jiànzào	to build; to construct
541	简直	簡直	jiǎnzhí	simply
542	建筑	建築	jiànzhù	building; architecture
543	较	較	jiào	rather
544	浇	澆	jiāo	water, irrigate
545	脚步	腳步	jiǎobù	footsteps
546	教材	教材	jiàocái	textbook
547	角度	角度	jiǎodù	angle
548	交换	交換	jiāohuàn	exchange
549	交往	交往	jiāowǎng	to associate
550	交易	交易	jiāoyì	trade
551	加热	加熱	jiārè	to heat (up)
552	假如	假如	jiǎrú	if
553	加深	加深	jiā shēn	deepen
554	驾驶	駕駛	jiàshǐ	to drive (a vehicle)
555	加速	加速	jiāsù	to accelerate
556	家务	家務	jiāwù	housework
557	驾照	駕照	jiàzhào	driver's license
558	价值	價值	jiàzhí	value
559	疾病	疾病	jíbìng	disease; illness
560	季度	季度	jìdù	quarter (of year)
561	结	結	jié	tie; knot
562	届	屆	jiè	session; term
563	接触	接觸	jiēchù	to contact; to touch
564	接待	接待	jiē dài	receive (guests)
565	阶段	階段	jiēduàn	stage; phase
566	结构	結構	jiégòu	structure
567	结合	結合	jié hé	combine
568	接近	接近	jiē jìn	be close to
569	结论	結論	jiélùn	conclusion
570	节省	節省	jiéshěng	save; economize
571	接收	接收	jiēshōu	receive; accept
572	及格	及格	jígé	pass
573	机构	機構	jīgòu	organization
574	集合	集合	jíhé	to assemble
575	即将	即將	jíjiāng	about to
576	激烈	激烈	jīliè	intense
577	记录	記錄	jìlù	record
578	纪录	紀錄	jìlù	record (achievement)
579	纪录片	紀錄片	jì lù piàn	documentary
580	急忙	急忙	jímáng	in a hurry
581	紧	緊	jǐn	tight

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
582	进步	進步	jìn bù	improve
583	近代	近代	jìndài	modern times
584	技能	技能	jìnéng	skill
585	静	靜	jìng	quiet
586	经典	經典	jīngdiǎn	classic
587	精力	精力	jīnglì	energy
588	精神	精神	jīng shén	spirit
589	惊喜	驚喜	jīng xǐ	pleasant surprise
590	经营	經營	jīng yíng	manage
591	纪念	紀念	jìniàn	commemorate
592	纪念日	紀念日	jì niàn rì	anniversary, memorial day
593	紧急	緊急	jǐn jí	urgent
594	进口	進口	jìnkǒu	import
595	尽快	盡快	jǐnkuài	as soon as possible
596	尽力	盡力	jǐnlì	do one's best
597	尽量	盡量	jǐn liàng	as much as possible
598	紧密	緊密	jǐnmì	close; tight
599	近年来	近年來	jìn nián lái	in recent years
600	近期	近期	jìn qī	recent
601	近日	近日	jìn rì	recently
602	今日	今日	jīnrì	today
603	谨慎	謹慎	jǐn shèn	cautious, careful
604	进一步	進一步	jìn yí bù	further
605	极其	極其	jíqí	extremely
606	机器	機器	jīqì	machine
607	机器人	機器人	jīqìrén	robot
608	肌肉	肌肉	jīròu	muscle
609	计算	計算	jìsuàn	calculate
610	计算机	計算機	jì suàn jī	computer
611	集体	集體	jítǐ	group
612	救	救	jiù	rescue
613	酒吧	酒吧	jiǔbā	bar
614	救护车	救護車	jiù hù chē	ambulance
615	就业	就業	jiù yè	employment
616	久远	久遠	jiǔ yuǎn	long time, ancient
617	急需	急需	jí xū	urgent need
618	记忆	記憶	jìyì	memory
619	记载	記載	jìzǎi	to record
620	急诊	急診	jí zhěn	emergency treatment
621	集中	集中	jízhōng	to concentrate
622	据	據	jù	according to
623	距	距	jù	distance, away from
624	捐	捐	juān	donate
625	具备	具備	jùbèi	possess
626	剧场	劇場	jù chǎng	theater

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
627	巨大	巨大	jùdà	huge
628	绝对	絕對	jué duì	absolutely
629	决赛	決賽	jué sài	final
630	角色	角色	juésè	role; character
631	决心	決心	jué xīn	determination
632	居民	居民	jūmín	residents
633	居然	居然	jūrán	unexpectedly
634	据说	據說	jù shuō	it is said
635	具体	具體	jù tǐ	specific
636	具有	具有	jù yǒu	have
637	居住	居住	jūzhù	reside
638	橘子	橘子	jú zi	orange
639	开发	開發	kāi fā	develop
640	开放	開放	kāi fàng	open
641	开幕	開幕	kāimù	open (an event)
642	开幕式	開幕式	kāimùshì	opening ceremony
643	开水	開水	kāishuǐ	boiled water
644	开通	開通	kāi tōng	open; activate
645	开业	開業	kāiyè	open for business
646	开展	開展	kāizhǎn	carry out
647	看望	看望	kànwàng	visit
648	看作	看作	kàn zuò	regard as
649	靠	靠	kào	lean
650	靠近	靠近	kàojìn	be close to
651	颗	顆	kē	measure word (small round items)
652	克服	克服	kèfú	overcome
653	客服	客服	kè fú	customer service
654	客观	客觀	kèguān	objective
655	客户	客戶	kèhù	client
656	可见	可見	kějiàn	it is clear
657	可靠	可靠	kěkào	reliable
658	可怕	可怕	kěpà	scary
659	科研	科研	kē yán	scientific research
660	空间	空間	kōngjiān	space
661	控制	控制	kòngzhì	control
662	空中	空中	kōngzhōng	in the air
663	口袋	口袋	kǒudài	pocket
664	口味	口味	kǒu wèi	taste, flavor
665	库	庫	kù	warehouse
666	宽	寬	kuān	wide
667	宽度	寬度	kuāndù	width
668	亏	虧	kuī	suffer a loss
669	昆虫	昆蟲	kūn chóng	insect
670	扩大	擴大	kuòdà	expand
671	来源	來源	láiyuán	source

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
672	老百姓	老百姓	lǎobǎixìng	ordinary people
673	老板	老闆	lǎobǎn	boss
674	劳动	勞動	láo dòng	labor
675	老公	老公	lǎogōng	husband
676	姥姥	姥姥	lǎo lao	maternal grandmother
677	老婆	老婆	lǎopo	wife
678	姥爷	姥爺	lǎo yé	maternal grandfather
679	乐观	樂觀	lèguān	optimistic
680	泪	淚	lèi	tear
681	类	類	lèi	type
682	泪水	淚水	lèishuǐ	tears
683	类似	類似	lèisì	similar
684	类型	類型	lèi xíng	type; category
685	乐趣	樂趣	lèqù	pleasure
686	梨	梨	lí	pear
687	力	力	lì	strength
688	恋爱	戀愛	liàn'ài	be in love
689	良好	良好	liáng hǎo	good; fine
690	粮食	糧食	liáng shi	grain; food
691	联合	聯合	liánhé	unite
692	连接	連接	lián jiē	connect
693	连忙	連忙	liánmáng	hurriedly
694	脸色	臉色	liǎn sè	complexion
695	连续	連續	liánxù	continuous
696	了不起	了不起	liǎo bu qǐ	amazing; terrific
697	列车	列車	liè chē	train
698	离婚	離婚	líhūn	divorce
699	立即	立即	lì jí	immediately
700	立刻	立刻	lìkè	immediately
701	力量	力量	lìliàng	power
702	理论	理論	lǐlùn	theory
703	厘米	釐米	lí mǐ	centimeter
704	铃	鈴	líng	bell
705	令	令	lìng	cause
706	领	領	lǐng	receive
707	领带	領帶	lǐng dài	tie
708	领导	領導	lǐngdǎo	leader
709	灵活	靈活	líng huó	flexible
710	领取	領取	lǐng qǔ	collect
711	领先	領先	lǐngxiān	lead
712	领域	領域	lǐng yù	field, domain
713	临时	臨時	lín shí	temporary
714	利润	利潤	lì rùn	profit
715	里头	裡頭	lǐtóu	inside
716	流传	流傳	liú chuán	to spread; to pass down

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
717	流感	流感	liú gǎn	flu
718	浏览	瀏覽	liú lǎn	browse, skim
719	留言	留言	liú yán	leave a message
720	利益	利益	lì yì	benefit; interests
721	利用	利用	lìyòng	make use of
722	理由	理由	lǐyóu	reason
723	离职	離職	lí zhí	resign, leave job
724	龙	龍	lóng	dragon
725	漏	漏	lòu	leak
726	录	錄	lù	record
727	陆地	陸地	lù dì	land
728	论文	論文	lùn wén	thesis; paper
729	逻辑	邏輯	luó jí	logic
730	录取	錄取	lù qǔ	to admit; to enroll
731	路人	路人	lù rén	passerby, stranger
732	路线	路線	lù xiàn	route
733	旅行社	旅行社	lǚ xíng shè	travel agency
734	陆续	陸續	lù xù	one after another
735	录音	錄音	lù yīn	audio recording
736	骂	罵	mà	scold
737	买卖	買賣	mǎi mài	trade
738	忙碌	忙碌	máng lù	busy, occupied
739	满足	滿足	mǎn zú	satisfy; be satisfied
740	毛笔	毛筆	máo bǐ	writing brush
741	毛病	毛病	máo bìng	problem; fault
742	矛盾	矛盾	máo dùn	contradiction
743	没法儿	沒法兒	méi fǎr	no way; cannot
744	玫瑰	玫瑰	méi guī	rose
745	魅力	魅力	mèi lì	charm, allure
746	美术	美術	měi shù	fine arts
747	媒体	媒體	méi tǐ	media
748	美味	美味	měi wèi	delicious, tasty
749	门诊	門診	mén zhěn	outpatient clinic
750	迷	迷	mí	fan
751	面积	面積	miàn jī	area
752	面临	面臨	miànlín	face; be confronted with
753	面向	面向	miànxiàng	be oriented toward
754	描述	描述	miáoshù	describe; description
755	迷路	迷路	mí lù	get lost
756	秘密	秘密	mì mì	secret
757	命	命	mìng	fate
758	敏感	敏感	mǐn gǎn	sensitive
759	名称	名稱	míng chēng	name (of a thing)
760	名牌	名牌	míng pái	brand name
761	名片	名片	míngpiàn	business card

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
762	明确	明確	míng què	clear
763	明显	明顯	míng xiǎn	obvious
764	明星	明星	míng xīng	star
765	命运	命運	mìng yùn	fate; destiny
766	密切	密切	mìqiè	close; intimate
767	秘书	秘書	mì shū	secretary
768	摸	摸	mō	touch; feel
769	模糊	模糊	móhu	vague
770	陌生	陌生	mò shēng	strange, unfamiliar
771	模式	模式	móshì	mode
772	某	某	mǒu	certain
773	目光	目光	mùguāng	gaze
774	木头	木頭	mù tou	wood
775	难得	難得	nándé	rare
776	难度	難度	nán dù	difficulty level
777	难以	難以	nányǐ	difficult to
778	男子	男子	nán zǐ	man
779	闹	鬧	nào	make a fuss; noisy
780	闹钟	鬧鐘	nàozhōng	alarm clock
781	哪怕	哪怕	nǎpà	even if
782	内部	內部	nèibù	internal; inside
783	能干	能幹	nénggàn	capable; competent
784	念	念	niàn	to read aloud
785	年初	年初	nián chū	beginning of the year
786	年代	年代	nián dài	era
787	年纪	年紀	nián jì	age
788	年夜饭	年夜飯	nián yè fàn	New Year's Eve dinner
789	牛仔裤	牛仔褲	niúzǎikù	jeans
790	浓	濃	nóng	thick; strong
791	农民	農民	nóng mín	farmer
792	农业	農業	nóng yè	agriculture
793	女子	女子	nǚ zǐ	woman
794	哦	哦	ó	oh, ah
795	偶然	偶然	ǒurán	accidental
796	欧洲	歐洲	ōu zhōu	Europe
797	派	派	pài	to send
798	派出所	派出所	pài chū suǒ	police station
799	排列	排列	páiliè	arrange; order
800	拍摄	拍攝	pāishè	shoot (film/photo)
801	跑道	跑道	pǎo dào	runway, track
802	赔	賠	péi	compensate
803	配	配	pèi	match
804	陪伴	陪伴	péi bàn	accompany, companionship
805	配合	配合	pèi hé	cooperate
806	配送	配送	pèi sòng	delivery, distribution

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
807	培训	培訓	péixùn	training
808	培养	培養	péiyǎng	cultivate; foster
809	盆	盆	pén	basin
810	碰	碰	pèng	to bump; to knock
811	碰见	碰見	pèng jiàn	to meet; to run into
812	匹	匹	pǐ	measure word for horses
813	批	批	pī	batch (measure word)
814	骗	騙	piàn	deceive
815	品	品	pǐn	product
816	拼	拼	pīn	piece together
817	平	平	píng	flat
818	评	評	píng	comment
819	凭	憑	píng	rely on
820	平安	平安	píng'ān	peaceful
821	平衡	平衡	pínghéng	balance
822	评价	評價	píng jià	evaluate
823	凭借	憑藉	píng jiè	rely on, depend on
824	平静	平靜	píngjìng	calm; peaceful
825	平均	平均	píngjūn	average
826	屏幕	螢幕	píngmù	screen
827	平台	平台	píngtái	platform
828	品牌	品牌	pǐnpái	brand
829	聘请	聘請	pìnqǐng	hire
830	拼音	拼音	pīn yīn	phonetic transcription
831	品质	品質	pǐnzhì	quality
832	品种	品種	pǐn zhǒng	variety
833	批准	批準	pī zhǔn	approve
834	破坏	破壞	pò huài	destroy
835	普及	普及	pǔ jí	popularize
836	齐	齊	qí	neat
837	其	其	qí	its
838	欠	欠	qiàn	owe
839	浅	淺	qiǎn	shallow
840	签	簽	qiān	sign
841	签订	簽訂	qiān dìng	sign (an agreement)
842	墙	牆	qiáng	wall
843	抢	搶	qiǎng	snatch
844	强大	強大	qiáng dà	powerful
845	强调	強調	qiáng diào	emphasize
846	强度	強度	qiáng dù	intensity
847	抢救	搶救	qiǎng jiù	rescue
848	强烈	強烈	qiáng liè	intense
849	前进	前進	qián jìn	advance
850	前来	前來	qiánlái	come
851	签名	簽名	qiān míng	signature

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
852	前途	前途	qián tú	prospects
853	前往	前往	qián wǎng	go to
854	签字	簽字	qiān zì	sign
855	悄悄	悄悄	qiāo qiāo	quietly
856	期待	期待	qīdài	look forward to; expect
857	切	切	qiē	cut
858	奇迹	奇蹟	qí jì	miracle, wonder
859	期间	期間	qī jiān	period
860	亲	親	qīn	dear
861	亲爱	親愛	qīn ài	dear
862	勤奋	勤奮	qín fèn	diligent
863	青	青	qīng	green/blue
864	情感	情感	qínggǎn	emotion
865	请教	請教	qǐngjiào	ask for advice
866	情景	情景	qíng jǐng	scene
867	请求	請求	qǐng qiú	request
868	情绪	情緒	qíngxù	mood; sentiment
869	轻易	輕易	qīng yì	easily
870	轻重	輕重	qīng zhòng	weight, importance
871	亲朋好友	親朋好友	qīn péng hǎo yǒu	friends and family
872	亲切	親切	qīn qiè	kind
873	亲情	親情	qīn qíng	family affection, kinship
874	亲人	親人	qīnrén	relative
875	亲自	親自	qīnzì	in person
876	穷	窮	qióng	poor
877	气球	氣球	qì qiú	balloon
878	企业	企業	qǐ yè	enterprise
879	汽油	汽油	qì yóu	gasoline
880	其余	其餘	qí yú	the rest
881	权	權	quán	power; authority
882	劝	勸	quàn	to advise; to urge
883	权利	權利	quán lì	right
884	全力	全力	quánlì	with all one’s strength
885	全面	全面	quánmiàn	overall
886	全体	全體	quán tǐ	whole
887	全新	全新	quánxīn	brand-new
888	确保	確保	quèbǎo	ensure
889	确定	確定	quèdìng	confirm
890	缺乏	缺乏	quēfá	to lack; be short of
891	确认	確認	què rèn	confirm
892	群	群	qún	group
893	群体	群體	quntǐ	group; community
894	去世	去世	qùshì	pass away
895	趋势	趨勢	qū shì	trend
896	区域	區域	qū yù	region

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
897	燃烧	燃燒	rán shāo	burn
898	绕	繞	rào	to go around; to wind
899	热爱	熱愛	rè'ài	love deeply
900	热量	熱量	rèliàng	calories; heat
901	热烈	熱烈	rèliè	enthusiastic
902	认	認	rèn	to recognize; to admit
903	忍	忍	rěn	to endure; to tolerate
904	人才	人才	réncái	talent
905	人工	人工	réngōng	artificial
906	人际	人際	rén jì	interpersonal, human relations
907	人口	人口	rén kǒu	population
908	人类	人類	rénlèi	humankind
909	人力	人力	rénlì	manpower; labor
910	人民	人民	rénmín	the people
911	人民币	人民幣	rénmínbì	RMB
912	人群	人群	rénqún	crowd
913	人体	人體	rén tǐ	human body
914	人物	人物	rénwù	figure; character
915	热心	熱心	rè xīn	warm-hearted
916	日历	日曆	rì lì	calendar
917	日用品	日用品	rì yòng pǐn	daily necessities
918	如	如	rú	as; like
919	软	軟	ruǎn	soft
920	软件	軟件	ruǎnjiàn	software
921	如此	如此	rúcǐ	so; like this
922	如何	如何	rúhé	how
923	如今	如今	rú jīn	nowadays
924	弱	弱	ruò	weak
925	如同	如同	rútóng	as; like
926	如下	如下	rúxià	as follows
927	洒	灑	sǎ	to sprinkle; to spill
928	赛场	賽場	sàichǎng	sports venue; playing field
929	色彩	色彩	sè cǎi	hue
930	傻	傻	shǎ	silly; foolish
931	晒	曬	shài	sun-dry
932	沙漠	沙漠	shāmò	desert
933	删	刪	shān	delete, remove
934	扇	扇	shàn	MW for doors/windows
935	擅长	擅長	shàn cháng	be good at, excel in
936	删除	刪除	shān chú	delete, remove
937	赏	賞	shǎng	reward
938	伤	傷	shāng	injury
939	上传	上傳	shàng chuán	upload
940	伤害	傷害	shāng hài	harm
941	商家	商家	shāng jiā	merchant, vendor

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
942	商人	商人	shāngrén	businessman
943	上升	上升	shàng shēng	rise
944	商务	商務	shāng wù	business
945	上下	上下	shàngxià	up and down; superior and subordinate
946	商业	商業	shāng yè	business
947	上涨	上漲	shàngzhǎng	to rise; go up (prices)
948	善良	善良	shàn liáng	kind
949	山区	山區	shānqū	mountain area
950	善于	善於	shàn yú	be good at
951	扇子	扇子	shànzi	hand fan
952	烧	燒	shāo	burn
953	烧烤	燒烤	shāo kǎo	barbecue, grill
954	沙子	沙子	shāzi	sand
955	蛇	蛇	shé	snake
956	设备	設備	shè bèi	equipment
957	舍不得	捨不得	shě bù dé	reluctant to part with/spend
958	舍得	捨得	shědé	be willing to; not mind (spending)
959	设计	設計	shè jì	design
960	设立	設立	shè lì	set up
961	伸	伸	shēn	stretch
962	身材	身材	shēn cái	figure
963	深度	深度	shēndù	depth
964	身份	身份	shēn fèn	identity
965	胜	勝	shèng	win
966	升	升	shēng	to rise
967	生产	生產	shēng chǎn	produce
968	生存	生存	shēng cún	survive
969	生动	生動	shēng dòng	vivid
970	省份	省份	shěng fèn	province, region
971	省会	省會	shěng huì	provincial capital
972	升级	升級	shēngjí	upgrade
973	胜利	勝利	shèng lì	victory
974	升温	升溫	shēng wēn	rise in temperature
975	生物	生物	shēng wù	biology, living organism
976	生肖	生肖	shēng xiāo	zodiac, animal sign
977	生长	生長	shēng zhǎng	grow
978	深厚	深厚	shēn hòu	deep
979	神话	神話	shén huà	myth
980	深刻	深刻	shēn kè	profound
981	神秘	神秘	shén mì	mysterious
982	深入	深入	shēn rù	in-depth
983	深远	深遠	shēn yuǎn	far-reaching, profound
984	社区	社區	shèqū	community; neighborhood
985	设施	設施	shè shī	facilities
986	摄影	攝影	shèyǐng	photography

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
987	设置	設置	shè zhì	set up
988	式	式	shì	style
989	诗	詩	shī	poem
990	湿	濕	shī	wet
991	时差	時差	shí chā	time difference
992	时常	時常	shícháng	often
993	时代	時代	shí dài	era
994	适当	適當	shìdàng	appropriate
995	似的	似的	shì de	as if
996	使得	使得	shǐde	cause
997	事故	事故	shì gù	accident
998	实践	實踐	shíjiàn	practice
999	事件	事件	shì jiàn	event
1000	试卷	試卷	shì juàn	exam paper
1001	时刻	時刻	shí kè	moment
1002	实力	實力	shí lì	strength
1003	失恋	失戀	shī liàn	broken heart, heartbreak
1004	失眠	失眠	shī mián	insomnia
1005	市民	市民	shìmín	citizens
1006	时期	時期	shíqī	period
1007	诗人	詩人	shī rén	poet
1008	实施	實施	shí shī	implement
1009	事实	事實	shì shí	fact
1010	石头	石頭	shí tou	stone
1011	视为	視為	shìwéi	regard as
1012	事物	事物	shì wù	thing
1013	失误	失誤	shīwù	mistake
1014	实习	實習	shíxí	internship
1015	实现	實現	shíxiàn	realize
1016	事先	事先	shì xiān	in advance
1017	实行	實行	shí xíng	implement
1018	实验	實驗	shí yàn	experiment
1019	试验	試驗	shì yàn	test
1020	实验室	實驗室	shí yàn shì	laboratory
1021	事业	事業	shì yè	career
1022	失业	失業	shī yè	be unemployed
1023	实用	實用	shí yòng	practical
1024	食用	食用	shí yòng	edible, for consumption
1025	试用	試用	shì yòng	trial use, test
1026	适用	適用	shìyòng	be applicable
1027	始终	始終	shǐ zhōng	always
1028	守	守	shǒu	guard
1029	首次	首次	shǒucì	first time
1030	手段	手段	shǒuduàn	means
1031	手工	手工	shǒu gōng	handmade

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1032	收获	收穫	shōu huò	harvest
1033	收集	收集	shōují	collect
1034	售价	售價	shòu jià	selling price
1035	收看	收看	shōukàn	watch (TV)
1036	手术	手術	shǒu shù	surgery
1037	手套	手套	shǒu tào	gloves
1038	手续	手續	shǒuxù	procedure
1039	手指	手指	shǒuzhǐ	finger
1040	束	束	shù	bundle
1041	摔	摔	shuāi	to fall
1042	双方	雙方	shuāngfāng	both sides
1043	鼠标	鼠標	shǔbiāo	mouse (computer)
1044	蔬菜	蔬菜	shūcài	vegetables
1045	书法	書法	shūfǎ	calligraphy
1046	书房	書房	shūfáng	study (room)
1047	税	稅	shuì	tax
1048	水分	水分	shuǐfèn	moisture
1049	睡眠	睡眠	shuìmián	sleep
1050	书架	書架	shūjià	bookshelf
1051	数据	數據	shù jù	data
1052	熟练	熟練	shú liàn	skilled
1053	树木	樹木	shù mù	trees, timber
1054	顺	順	shùn	smooth
1055	说不定	說不定	shuō bú dìng	maybe; perhaps
1056	说服	說服	shuō fú	persuade
1057	熟人	熟人	shúrén	acquaintance
1058	输入	輸入	shūrù	input
1059	舒适	舒適	shū shì	comfortable
1060	属于	屬於	shǔyú	belong to
1061	四处	四處	sìchù	everywhere
1062	似乎	似乎	sì hū	seem; as if
1063	思考	思考	sī kǎo	think; reflect
1064	私人	私人	sīrén	private
1065	思维	思維	sīwéi	thinking
1066	思想	思想	sīxiǎng	thought
1067	四周	四周	sìzhōu	all around
1068	搜	搜	sōu	to search
1069	搜索	搜索	sōusuǒ	to search
1070	酸甜苦辣	酸甜苦辣	suāntiánkǔlà	life's ups and downs
1071	随	隨	suí	follow
1072	碎	碎	suì	to shatter
1073	随后	隨後	suíhòu	afterwards
1074	随时	隨時	suíshí	at any time
1075	随手	隨手	suí shǒu	conveniently; in passing
1076	随意	隨意	suíyì	at will

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1077	损害	損害	sǔnhài	to damage
1078	损失	損失	sǔnshī	loss
1079	所	所	suǒ	place
1080	锁	鎖	suǒ	lock
1081	缩短	縮短	suō duǎn	shorten
1082	缩小	縮小	suō xiǎo	reduce; shrink
1083	宿舍	宿舍	sùshè	dormitory
1084	台灯	檯燈	táidēng	desk lamp
1085	台阶	臺階	tái jiē	steps
1086	太太	太太	tàitai	wife; Mrs.
1087	谈话	談話	tánhuà	talk
1088	桃	桃	táo	peach
1089	套	套	tào	set
1090	他人	他人	tā rén	others, other people
1091	特产	特產	tè chǎn	specialty products, local products
1092	疼痛	疼痛	téngtòng	pain
1093	特色	特色	tèsè	feature
1094	特殊	特殊	tè shū	special
1095	特有	特有	tèyǒu	unique to
1096	特征	特徵	tè zhēng	feature; characteristic
1097	替	替	tì	to replace; for
1098	填	填	tián	fill in
1099	天空	天空	tiānkōng	sky
1100	甜品	甜品	tián pǐn	desserts, sweet dishes
1101	天上	天上	tiān shàng	in the sky
1102	挑	挑	tiāo	choose; pick
1103	跳高	跳高	tiàogāo	high jump
1104	调皮	調皮	tiáo pí	mischievous; naughty
1105	挑选	挑選	tiāo xuǎn	select; choose
1106	跳远	跳遠	tiàoyuǎn	long jump
1107	挑战	挑戰	tiǎo zhàn	challenge
1108	调整	調整	tiáozhěng	adjust
1109	提倡	提倡	tíchàng	to advocate
1110	贴	貼	tiē	stick; paste
1111	铁路	鐵路	tiělù	railway
1112	体会	體會	tǐhuì	learn through experience
1113	提交	提交	tíjiāo	submit
1114	体力	體力	tǐlì	physical strength
1115	题目	題目	tímù	topic
1116	停留	停留	tíngliú	stay
1117	提起	提起	tíqǐ	to mention
1118	提升	提升	tíshēng	promote
1119	提问	提問	tíwèn	ask a question
1120	体现	體現	tǐxiàn	reflect
1121	体验	體驗	tǐyàn	experience

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1122	同	同	tóng	same
1123	通常	通常	tōngcháng	usually
1124	统计	統計	tǒng jì	statistics
1125	痛苦	痛苦	tòngkǔ	painful
1126	同情	同情	tóng qíng	sympathize
1127	通行	通行	tōngxíng	to pass (through)
1128	同一	同一	tóngyī	identical
1129	统一	統一	tǒng yī	unify
1130	投	投	tóu	throw
1131	投入	投入	tóu rù	put into
1132	团	團	tuán	group
1133	团队	團隊	tuánduì	team
1134	突出	突出	tūchū	outstanding
1135	土地	土地	tǔ dì	land
1136	土豆	土豆	tǔdòu	potato
1137	图画	圖畫	túhuà	picture
1138	退	退	tuì	return
1139	退出	退出	tuìchū	exit
1140	推动	推動	tuīdòng	drive
1141	推广	推廣	tuīguǎng	promote
1142	退还	退還	tuì huán	return, refund
1143	推荐	推薦	tuī jiàn	recommend, suggest
1144	推进	推進	tuījìn	advance
1145	退休	退休	tuìxiū	retire
1146	拖鞋	拖鞋	tuōxié	slippers
1147	图书	圖書	túshū	books
1148	兔子	兔子	tù zi	rabbit, hare
1149	外部	外部	wàibù	external
1150	外公	外公	wài gōng	maternal grandfather
1151	外观	外觀	wàiguān	appearance
1152	外婆	外婆	wài pó	maternal grandmother
1153	外形	外形	wài xíng	appearance, shape
1154	弯	彎	wān	bend
1155	往返	往返	wǎng fǎn	round trip, go and return
1156	网络	網絡	wǎng luò	Internet
1157	玩具	玩具	wánjù	toy
1158	完美	完美	wánměi	perfect
1159	完善	完善	wánshàn	improve
1160	万一	萬一	wàn yī	in case
1161	完整	完整	wánzhěng	complete
1162	围	圍	wéi	surround
1163	胃	胃	wèi	stomach
1164	尾巴	尾巴	wěi ba	tail
1165	维持	維持	wéi chí	maintain
1166	伟大	偉大	wěidà	great

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1167	违法	違法	wéifǎ	illegal
1168	违反	違反	wéifǎn	violate
1169	危害	危害	wēihài	harm
1170	围巾	圍巾	wéi jīn	scarf
1171	未来	未來	wèi lái	future
1172	围绕	圍繞	wéirào	revolve around
1173	微笑	微笑	wēi xiào	smile
1174	威胁	威脅	wēixié	threaten
1175	维修	維修	wéi xiū	repair
1176	唯一	唯一	wéiyī	only
1177	位于	位於	wèi yú	be located at
1178	位置	位置	wèi zhì	position
1179	稳定	穩定	wěn dìng	stable
1180	问卷	問卷	wèn juàn	questionnaire, survey
1181	温暖	溫暖	wēnnuǎn	warm
1182	文学	文學	wénxué	literature
1183	握	握	wò	grasp
1184	卧室	臥室	wòshì	bedroom
1185	握手	握手	wòshǒu	shake hands
1186	雾	霧	wù	fog, mist
1187	舞蹈	舞蹈	wǔdǎo	dance
1188	无关	無關	wúguān	irrelevant
1189	物价	物價	wùjià	prices
1190	物理	物理	wù lǐ	physics
1191	无奈	無奈	wúnài	helpless
1192	物品	物品	wùpǐn	items
1193	无数	無數	wú shù	countless
1194	武术	武術	wǔshù	martial arts
1195	舞台	舞台	wǔtái	stage
1196	无限	無限	wú xiàn	infinite
1197	无效	無效	wúxiào	invalid
1198	五颜六色	五顏六色	wǔ yán liù sè	multicolored
1199	物业	物業	wùyè	property management
1200	物质	物質	wùzhì	substance
1201	戏	戲	xì	play (drama)
1202	闲	閒	xián	free (not busy)
1203	县	縣	xiàn	county
1204	现场	現場	xiànchǎng	on-site
1205	现代	現代	xiàndài	modern
1206	现代化	現代化	xiàn dài huà	modernization
1207	显得	顯得	xiǎnde	seem
1208	乡	鄉	xiāng	countryside
1209	相册	相冊	xiàng cè	photo album
1210	相处	相處	xiāng chǔ	get along
1211	乡村	鄉村	xiāngcūn	countryside

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1212	相当	相當	xiāngdāng	quite
1213	相对	相對	xiāng duì	relative, opposite
1214	相关	相關	xiāngguān	related
1215	项目	項目	xiàng mù	project
1216	想念	想念	xiǎng niàn	miss (someone)
1217	橡皮	橡皮	xiàng pí	rubber, eraser
1218	向上	向上	xiàngshàng	upward
1219	响声	響聲	xiǎngshēng	sound
1220	享受	享受	xiǎngshòu	to enjoy
1221	相似	相似	xiāngsì	similar
1222	想象	想像	xiǎng xiàng	imagine
1223	象征	象徵	xiàngzhēng	symbolize
1224	先后	先後	xiānhòu	sequence
1225	先进	先進	xiānjìn	advanced
1226	线路	線路	xiànlù	route
1227	显然	顯然	xiǎnrán	obviously
1228	现实	現實	xiànshí	reality
1229	显示	顯示	xiǎnshì	show
1230	现象	現象	xiànxiàng	phenomenon
1231	限制	限制	xiàn zhì	limit; restrict
1232	现状	現狀	xiànzhuàng	status quo
1233	消费	消費	xiāofèi	consumption
1234	消费者	消費者	xiāofèizhě	consumer
1235	消化	消化	xiāo huà	digest
1236	消极	消極	xiāojí	negative
1237	小姐	小姐	xiǎojiě	miss; young lady
1238	销量	銷量	xiāo liàng	sales volume, sales
1239	效率	效率	xiào lǜ	efficiency
1240	消失	消失	xiāoshī	disappear
1241	销售	銷售	xiāo shòu	sell; sales
1242	小型	小型	xiǎo xíng	small-scale
1243	小于	小於	xiǎoyú	less than
1244	下载	下載	xià zǎi	download
1245	西餐	西餐	xī cān	Western food
1246	斜	斜	xié	slanted
1247	协议	協議	xiéyì	agreement
1248	写作	寫作	xiězuò	writing
1249	吸管	吸管	xī guǎn	straw
1250	细节	細節	xì jié	details
1251	戏剧	戲劇	xìjù	drama (theater)
1252	信封	信封	xìnfēng	envelope
1253	行程	行程	xíngchéng	itinerary
1254	形成	形成	xíngchéng	form
1255	行动	行動	xíng dòng	action
1256	行人	行人	xíng rén	pedestrian

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1257	形容	形容	xíng róng	describe
1258	形式	形式	xíngshì	form
1259	形势	形勢	xíng shì	situation
1260	行驶	行駛	xíngshǐ	to travel (of vehicles)
1261	行为	行為	xíng wéi	behavior
1262	形象	形象	xíngxiàng	image
1263	幸运	幸運	xìngyùn	lucky
1264	性质	性質	xìng zhì	nature; character
1265	形状	形狀	xíngzhuàng	shape
1266	行走	行走	xíng zǒu	walk, move
1267	新郎	新郎	xīn láng	groom
1268	心理	心理	xīn lǐ	psychology
1269	新娘	新娘	xīn niáng	bride
1270	信任	信任	xìnrèn	trust
1271	新人	新人	xīnrén	newcomer
1272	欣赏	欣賞	xīnshǎng	appreciate
1273	心态	心態	xīntài	mindset
1274	新型	新型	xīn xíng	new type
1275	信用	信用	xìnyòng	credit
1276	吸收	吸收	xī shōu	absorb
1277	系统	系統	xì tǒng	system
1278	修改	修改	xiūgǎi	revise
1279	修建	修建	xiūjiàn	to build
1280	休闲	休閒	xiūxián	leisure
1281	西装	西裝	xīzhuāng	suit
1282	需	需	xū	need, require
1283	宣布	宣佈	xuānbù	announce
1284	宣传	宣傳	xuānchuán	publicize
1285	选手	選手	xuǎnshǒu	contestant
1286	学分	學分	xué fēn	credit
1287	雪糕	雪糕	xuě gāo	ice cream
1288	学科	學科	xué kē	academic discipline
1289	学历	學歷	xué lì	educational background
1290	学年	學年	xué nián	academic year
1291	学术	學術	xué shù	academic
1292	学者	學者	xué zhě	scholar
1293	训练	訓練	xùnliàn	training
1294	迅速	迅速	xùn sù	rapid
1295	询问	詢問	xún wèn	inquire
1296	寻找	尋找	xún zhǎo	look for
1297	需求	需求	xūqiú	demand
1298	虚心	虛心	xū xīn	modest
1299	呀	呀	ya	particle (exclamation)
1300	牙齿	牙齒	yá chǐ	teeth
1301	押金	押金	yā jīn	deposit

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1302	沿	沿	yán	along
1303	眼	眼	yǎn	eye
1304	延长	延長	yán cháng	extend
1305	研发	研發	yánfā	research and development (R&D)
1306	样式	樣式	yàng shì	style, pattern
1307	阳台	陽台	yáng tái	balcony
1308	演讲	演講	yǎn jiǎng	speech
1309	眼泪	眼淚	yǎn lèi	tears
1310	严肃	嚴肅	yán sù	serious
1311	研制	研製	yán zhì	develop
1312	摇	搖	yáo	shake
1313	咬	咬	yǎo	bite
1314	腰	腰	yāo	waist
1315	要不然	要不然	yàobùrán	otherwise
1316	要不是	要不是	yào bù shì	if it weren't for
1317	药品	藥品	yàopǐn	medicine; pharmaceuticals
1318	药物	藥物	yào wù	medicine
1319	压岁钱	壓歲錢	yā suì qián	lucky money
1320	鸭子	鴨子	yā zi	duck
1321	夜间	夜間	yè jiān	nighttime
1322	夜市	夜市	yè shì	night market
1323	业务	業務	yè wù	business operations
1324	业余	業餘	yè yú	amateur
1325	移	移	yí	move
1326	亿	億	yì	hundred million
1327	乙	乙	yǐ	second (B)
1328	以	以	yǐ	with, by
1329	一次性	一次性	yícìxìng	disposable; one-off
1330	一代	一代	yídài	a generation
1331	一旦	一旦	yí dàn	once
1332	移动	移動	yí dòng	move
1333	遗憾	遺憾	yíhàn	regret; regretful
1334	以及	以及	yǐ jí	as well as
1335	依据	依據	yī jù	according to
1336	依靠	依靠	yī kào	rely on
1337	以来	以來	yǐlái	since
1338	医疗	醫療	yī liáo	medical treatment
1339	一路	一路	yí lù	all the way
1340	一路顺风	一路順風	yīlù shùn fēng	bon voyage
1341	因而	因而	yīn ér	therefore
1342	迎	迎	yíng	welcome, greet
1343	硬	硬	yìng	hard
1344	应当	應當	yīngdāng	should
1345	应对	應對	yìng duì	cope with
1346	硬件	硬件	yìng jiàn	hardware

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1347	迎接	迎接	yíngjiē	welcome
1348	影片	影片	yǐngpiàn	film
1349	影视	影視	yǐngshì	film and TV
1350	营养	營養	yíngyǎng	nutrition
1351	营业	營業	yíng yè	open for business
1352	应用	應用	yìngyòng	apply
1353	引进	引進	yǐn jìn	introduce
1354	音量	音量	yīn liàng	volume
1355	饮食	飲食	yǐn shí	diet
1356	印刷	印刷	yìn shuā	printing
1357	因素	因素	yīn sù	factor
1358	依然	依然	yī rán	still
1359	意识	意識	yì shí	awareness
1360	意外	意外	yìwài	accident
1361	意味着	意味著	yì wèi zhe	mean
1362	疑问	疑問	yí wèn	doubt
1363	义务	義務	yì wù	duty
1364	医学	醫學	yī xué	medicine (study)
1365	意义	意義	yìyì	meaning
1366	一致	一致	yí zhì	consistent
1367	拥抱	擁抱	yōng bào	embrace; hug
1368	用法	用法	yòng fǎ	usage
1369	用户	用戶	yòng hù	user
1370	用力	用力	yòng lì	exert effort, use strength
1371	用品	用品	yòng pǐn	supplies
1372	勇气	勇氣	yǒng qì	courage
1373	用途	用途	yòng tú	use
1374	拥有	擁有	yōng yǒu	possess; have
1375	由此	由此	yóu cǐ	thereby
1376	有害	有害	yǒu hài	harmful
1377	幼儿园	幼兒園	yòu ér yuán	kindergarten
1378	优惠	優惠	yōu huì	discount
1379	邮寄	郵寄	yóu jì	mailing, shipping
1380	悠久	悠久	yōu jiǔ	long-standing, ancient
1381	邮局	郵局	yóu jú	post office
1382	游览	遊覽	yóu lǎn	tour, visit
1383	有力	有力	yǒu lì	powerful
1384	有利	有利	yǒulì	favorable
1385	优良	優良	yōu liáng	excellent
1386	优美	優美	yōu měi	graceful
1387	邮票	郵票	yóupiào	stamp
1388	优势	優勢	yōushì	advantage
1389	油条	油條	yóu tiáo	fried dough stick
1390	有限	有限	yǒu xiàn	limited
1391	有益	有益	yǒu yì	beneficial, helpful

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1392	犹豫	猶豫	yóu yù	hesitate
1393	优质	優質	yōu zhì	high-quality
1394	有助于	有助於	yǒu zhù yú	conducive to, helpful for
1395	原	原	yuán	original
1396	圆	圓	yuán	round
1397	愿	願	yuàn	wish
1398	原有	原有	yuán yǒu	original
1399	元旦	元旦	yuán dàn	New Year's Day
1400	员工	員工	yuángōng	employee
1401	愿望	願望	yuànwàng	wish
1402	原则	原則	yuán zé	principle
1403	预报	預報	yùbào	forecast
1404	预测	預測	yù cè	predict
1405	预订	預訂	yù dìng	reserve
1406	约定	約定	yuē dìng	agree; agreement
1407	预防	預防	yùfáng	prevent
1408	预计	預計	yùjì	estimate
1409	娱乐	娛樂	yú lè	entertainment
1410	玉米	玉米	yù mǐ	corn
1411	运	運	yùn	luck
1412	运费	運費	yùn fèi	shipping cost, freight
1413	运气	運氣	yùn qi	luck
1414	运输	運輸	yùnshū	transport
1415	运用	運用	yùn yòng	apply
1416	语气	語氣	yǔ qì	tone, manner of speaking
1417	雨水	雨水	yǔ shuǐ	rainwater
1418	语文	語文	yǔ wén	language, literature
1419	语音	語音	yǔ yīn	pronunciation
1420	预约	預約	yù yuē	appointment
1421	在场	在場	zài chǎng	be present
1422	在乎	在乎	zài hu	care about
1423	在内	在內	zài nèi	including
1424	在线	在線	zài xiàn	online, connected
1425	在于	在於	zài yú	lie in
1426	赞成	贊成	zàn chéng	approve
1427	造	造	zào	to make
1428	糟	糟	zāo	bad; in a mess
1429	造成	造成	zàochéng	to cause
1430	糟糕	糟糕	zāogāo	terrible
1431	早期	早期	zǎoqī	early stage
1432	早晚	早晚	zǎo wǎn	sooner or later
1433	早已	早已	zǎoyǐ	already (long ago)
1434	赠	贈	zèng	present (as a gift)
1435	增	增	zēng	increase
1436	增进	增進	zēng jìn	enhance; improve

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1437	增强	增強	zēngqiáng	enhance
1438	赠送	贈送	zèngsòng	give as a gift
1439	炸	炸	zhà	explode; blow up
1440	窄	窄	zhǎi	narrow, tight
1441	摘	摘	zhāi	pick
1442	占	占	zhàn	to occupy
1443	展出	展出	zhǎn chū	exhibit, display
1444	涨	漲	zhǎng	rise (prices)
1445	账号	帳號	zhàng hào	account number
1446	账户	帳戶	zhàng hù	account
1447	涨价	漲價	zhǎngjià	price increase
1448	掌声	掌聲	zhǎng shēng	applause
1449	掌握	掌握	zhǎngwò	master
1450	展开	展開	zhǎnkāi	to carry out
1451	展览	展覽	zhǎnlǎn	exhibition
1452	展示	展示	zhǎnshì	display
1453	站台	站臺	zhàn tái	platform
1454	占线	占線	zhàn xiàn	line busy, occupied
1455	展现	展現	zhǎnxiàn	show
1456	召开	召開	zhào kāi	convene
1457	着凉	著涼	zhuó liáng	catch a cold, get chilled
1458	折扣	折扣	zhé kòu	discount, reduction
1459	阵	陣	zhèn	burst
1460	真诚	真誠	zhēnchéng	sincere
1461	诊断	診斷	zhěnduàn	diagnose
1462	针对	針對	zhēn duì	target
1463	挣	掙	zhèng	earn
1464	争	爭	zhēng	to fight for
1465	政府	政府	zhèng fǔ	government
1466	证据	證據	zhèngjù	evidence
1467	整齐	整齊	zhěngqí	neat; tidy
1468	争取	爭取	zhēngqǔ	to strive for
1469	正如	正如	zhèngrú	just as
1470	证书	證書	zhèngshū	certificate
1471	整体	整體	zhěngtǐ	whole; entirety
1472	珍贵	珍貴	zhēnguì	precious
1473	整整	整整	zhěngzhěng	a full; exactly
1474	政治	政治	zhèng zhì	politics
1475	真实	真實	zhēnshí	real; true
1476	珍惜	珍惜	zhēnxī	cherish
1477	哲学	哲學	zhé xué	philosophy
1478	直	直	zhí	straight; direct
1479	至	至	zhì	to; until
1480	治	治	zhì	treat
1481	止	止	zhǐ	stop

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1482	支	支	zhī	MW for long, thin items
1483	直播	直播	zhíbō	live stream
1484	职场	職場	zhí chǎng	workplace, job market
1485	指导	指導	zhǐdǎo	to guide
1486	制订	制訂	zhì dìng	formulate
1487	制定	制定	zhìdìng	to formulate; to draw up
1488	制度	制度	zhìdù	system; institution
1489	职工	職工	zhígōng	staff
1490	智慧	智慧	zhì huì	wisdom
1491	至今	至今	zhìjīn	to this day
1492	治疗	治療	zhì liáo	treatment
1493	知名	知名	zhī míng	well-known; famous
1494	智能	智能	zhì néng	intelligent
1495	执行	執行	zhíxíng	execute
1496	志愿者	志願者	zhìyuànzhě	volunteer
1497	制造	製造	zhìzào	to manufacture
1498	制作	製作	zhìzuò	to make; to produce
1499	重大	重大	zhòngdà	major; significant
1500	众多	眾多	zhòng duō	numerous
1501	中华	中華	zhōng huá	Chinese nation; China
1502	中华民族	中華民族	zhōnghuá mínzú	the Chinese nation
1503	中级	中級	zhōngjí	Intermediate
1504	中介	中介	zhōng jiè	intermediary
1505	种类	種類	zhǒng lèi	category
1506	重量	重量	zhòng liàng	weight
1507	中期	中期	zhōng qī	mid-term; middle phase
1508	中外	中外	zhōng wài	China and abroad
1509	中心	中心	zhōngxīn	center
1510	中药	中藥	zhōng yào	traditional Chinese medicine
1511	中医	中醫	zhōngyī	Traditional Chinese medicine
1512	种植	種植	zhòng zhí	plant
1513	种子	種子	zhǒngzi	seed
1514	周年	週年	zhōu nián	anniversary
1515	煮	煮	zhǔ	boil; cook
1516	猪	豬	zhū	pig
1517	抓	抓	zhuā	to grab; to seize
1518	抓紧	抓緊	zhuā jǐn	make the most of
1519	转变	轉變	zhuǎnbiàn	to change; transformation
1520	撞	撞	zhuàng	hit; collide
1521	转告	轉告	zhuǎn gào	pass on (a message)
1522	状况	狀況	zhuàngkuàng	condition; situation
1523	装饰	裝飾	zhuāng shì	decorate; decoration
1524	状态	狀態	zhuàngtài	state; condition
1525	装修	裝修	zhuāng xiū	renovate
1526	专家	專家	zhuānjiā	expert

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1527	专心	專心	zhuān xīn	concentrate
1528	逐步	逐步	zhú bù	step by step
1529	注册	註冊	zhù cè	register
1530	主持	主持	zhǔchí	to host; to preside
1531	主动	主動	zhǔdòng	initiative; proactive
1532	住房	住房	zhùfáng	housing
1533	主观	主觀	zhǔ guān	subjective
1534	追	追	zhuī	to chase; to pursue
1535	追求	追求	zhuī qiú	pursue
1536	逐渐	逐漸	zhú jiàn	gradually
1537	主人	主人	zhǔ rén	owner
1538	主任	主任	zhǔrèn	director; head
1539	主食	主食	zhǔ shí	staple food, main dish
1540	住宿	住宿	zhù sù	accommodation, lodging
1541	主题	主題	zhǔ tí	theme
1542	主席	主席	zhǔ xí	chairperson
1543	住址	住址	zhù zhǐ	address, residence
1544	注重	注重	zhù zhòng	emphasize; stress
1545	竹子	竹子	zhú zi	bamboo
1546	紫	紫	zǐ	purple
1547	自从	自從	zìcóng	since
1548	自动	自動	zìdòng	automatic; automatically
1549	资格	資格	zīgé	qualification
1550	资金	資金	zījīn	funds; capital
1551	自觉	自覺	zìjué	self-aware; conscious
1552	字母	字母	zì mǔ	letter
1553	子女	子女	zǐnǚ	children
1554	自身	自身	zìshēn	oneself
1555	姿势	姿勢	zī shì	posture, stance
1556	咨询	諮詢	zī xún	consult; seek advice
1557	自由	自由	zìyóu	freedom
1558	资源	資源	zī yuán	resources
1559	总部	總部	zǒngbù	headquarters
1560	总共	總共	zǒng gòng	in total
1561	综合	綜合	zōng hé	comprehensive
1562	总数	總數	zǒngshù	total
1563	总体	總體	zǒngtǐ	overall
1564	总统	總統	zǒng tǒng	president
1565	总之	總之	zǒng zhī	in short
1566	族	族	zú	ethnic group
1567	组成	組成	zǔchéng	compose
1568	足够	足夠	zúgòu	enough; sufficient
1569	组合	組合	zǔhé	to combine; combination
1570	醉	醉	zuì	drunk
1571	嘴巴	嘴巴	zuǐ ba	mouth

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1572	最初	最初	zuì chū	at first
1573	最佳	最佳	zuìjiā	best
1574	租金	租金	zūjīn	rent
1575	尊敬	尊敬	zūnjìng	esteem
1576	遵守	遵守	zūnshǒu	abide by
1577	作出	作出	zuò chū	make (a decision)
1578	阻止	阻止	zǔ zhǐ	prevent
1579	组织	組織	zǔzhī	organize